

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022

THÁNG 7 - NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.043.531.686	16.306.572.202
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.082.730	831.577.205
111 1. Tiền		192.082.730	831.577.205
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.756.081.029	2.903.713.619
131 1. Phải thu khách hàng	4	6.015.709.437	5.322.888.035
132 2. Trả trước cho người bán		110.000.000	136.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	766.128.604	580.684.396
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(3.135.757.012)	(3.135.858.812)
140 IV. Hàng tồn kho	7	12.901.682.871	12.571.281.378
141 1. Hàng tồn kho		13.023.553.352	12.905.761.095
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(121.870.481)	(334.479.717)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		193.685.056	-
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	193.685.056	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.509.377.036	7.570.363.834
220 II. Tài sản cố định		6.442.671.429	7.436.952.615
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.442.671.429	7.436.952.615
222 - Nguyên giá		63.824.900.230	63.824.900.230
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.382.228.801)	(56.387.947.615)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225 - Nguyên giá		-	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		66.705.607	133.411.219
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	66.705.607	133.411.219
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.552.908.722	23.876.936.036

==
NC
ĐP
Đ
HI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		21.545.820.530	19.299.479.782
310 I. Nợ ngắn hạn		21.545.820.530	19.299.479.782
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.619.354.667	4.614.691.499
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.153.936	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	741.072.851	425.433.696
314 4. Phải trả người lao động		1.167.287.281	1.070.780.824
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	79.439.441	68.069.272
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.464.308.066	3.051.294.018
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	10.446.524.288	10.062.530.473
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	-	-
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.680.000	6.680.000
330 II. Nợ dài hạn		-	-
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.007.088.192	4.577.456.254
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	2.007.088.192	4.577.456.254
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.398.476.227)	(19.828.108.165)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(19.828.108.165)	(16.218.269.252)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(2.570.368.062)	(3.609.838.913)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.552.908.722	23.876.936.036

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Khôi

Trưởng phòng tài chính

Nguyễn Tiến Khôi

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Trần Hải Thuật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	21.348.469.666	19.723.168.121
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21.348.469.666	19.723.168.121
11 4. Giá vốn hàng bán	21	20.656.513.667	18.705.334.373
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		691.955.999	1.017.833.748
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	162.120.671	132.644.795
22 7. Chi phí tài chính	23	340.337.827	311.868.070
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		340.337.827	311.868.070
24 8. Chi phí bán hàng	24	703.741.022	663.380.058
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.374.004.711	2.077.416.558
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.564.006.890)	(1.902.186.143)
31 11. Thu nhập khác	26	18.996.076	18.009.851
32 12. Chi phí khác	27	25.357.248	1.851.107
40 13. Lợi nhuận khác		(6.361.172)	16.158.744
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(2.558)	(1.877)

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Khôi

Trưởng phòng tài chính

Nguyễn Tiến Khôi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	994.281.186	1.196.143.920
03	- Các khoản dự phòng	(212.711.036)	(189.327.210)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(214.404)	(531.261)
06	- Chi phí lãi vay	340.337.827	311.868.070
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.448.674.489)	(567.873.880)
	thay đổi vốn lưu động		
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(852.265.610)	(641.784.508)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(117.792.257)	1.477.910.661
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.850.976.764	(1.578.777.879)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(126.979.444)	(163.040.513)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(328.967.658)	(302.658.951)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.023.702.694)	(1.776.225.070)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	214.404	531.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	214.404	531.261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	6.577.185.188	7.662.248.323
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.193.191.373)	(5.880.345.706)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	383.993.815	1.781.902.617
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(639.494.475)	6.208.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	831.577.205	346.317.866
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 192.082.730	352.526.674

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Tiến Khôi

Nguyễn Tiến Khôi

Trần Hải Thuật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCT thì Công ty đã đổi tên thành Công ty cổ phần 382 Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/6/2022, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4,5 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/6/2022 là 22,4 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan

Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty/Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty/Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/hoặc đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	74.050.000	20.200.000
Tiền gửi ngân hàng	118.032.730	811.377.205
	192.082.730	831.577.205

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.559	982.413.559
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hùng	217.663.324	217.663.324
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.815.632.554	4.122.811.152
	6.015.709.437	5.322.888.035

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	766.128.604	580.684.396
	766.128.604	580.684.396
<i><u>Chi tiết các khoản dự phòng:</u></i>		
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.135.757.012)	(3.135.858.812)
	(3.135.757.012)	(3.135.858.812)

6 . NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599	982.413.599	982.413.599
Các đối tượng khác	2.153.445.213	2.153.445.213	2.153.445.213	2.153.445.213
	<u>3.135.858.812</u>	<u>3.135.858.812</u>	<u>3.135.858.812</u>	<u>3.135.858.812</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.409.078.643		4.575.635.857	
Công cụ, dụng cụ	1.167.729.048		1.307.548.266	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dãi	903.218.978		867.229.671	
Thành phẩm	5.543.526.683	(121.870.481)	6.155.347.301	(334.479.717)
	<u>13.023.553.352</u>	<u>(121.870.481)</u>	<u>12.905.761.095</u>	<u>(334.479.717)</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.932.677.450	63.824.900.230
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm TSCĐ trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>21.957.430.431</u>	<u>39.934.792.349</u>	<u>1.932.677.450</u>	<u>63.824.900.230</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.662.339.345	36.792.930.820	1.932.677.450	56.387.947.615
Số tăng trong năm	410.926.320	583.354.866	-	994.281.186
- Khấu hao TSCĐ trong năm	410.926.320	583.354.866	-	994.281.186
Số dư cuối năm	<u>18.073.265.665</u>	<u>37.376.285.686</u>	<u>1.932.677.450</u>	<u>57.382.228.801</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.295.091.086	3.141.861.529	-	7.436.952.615
Tại ngày cuối năm	<u>3.884.164.766</u>	<u>2.558.506.663</u>	<u>-</u>	<u>6.442.671.429</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: -

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Số dư cuối năm	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	193.685.056	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	193.685.056	-
b) Dài hạn	66.705.607	133.411.219
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.705.607	133.411.219
	260.390.663	133.411.219

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay

	30/6/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a, Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	10.446.524.288	10.446.524.288	6.577.185.188	6.193.191.373	10.062.530.473	10.062.530.473
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b, Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	10.446.524.288	10.446.524.288	6.577.185.188	6.193.191.373	10.062.530.473	10.062.530.473

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan (Phụ lục kèm theo)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàn Cường	3.228.159.020	3.228.159.020	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Minh Thành	1.108.781.200	1.108.781.200	1.300.000.000	1.300.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.282.414.447	1.282.414.447	1.314.691.499	1.314.691.499
	<u>5.619.354.667</u>	<u>5.619.354.667</u>	<u>4.614.691.499</u>	<u>4.614.691.499</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm, miễn giảm	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	225.433.696	603.741.594	434.639.565	394.535.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.537.126	-	5.537.126
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200.000.000	669.916.449	528.916.449	341.000.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<u>425.433.696</u>	<u>1.282.195.169</u>	<u>966.556.014</u>	<u>741.072.851</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	79.439.441	68.069.272
Chi phí lãi vay	79.439.441	68.069.272
b) Dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
	<u>79.439.441</u>	<u>68.069.272</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.464.308.066	3.051.294.018
Kinh phí công đoàn	51.881.438	-
Bảo hiểm xã hội	385.102.517	-
Bảo hiểm y tế	77.139.053	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.171.627	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.932.293.431	3.050.574.018
b) Dài hạn	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	<u>3.464.308.066</u>	<u>3.051.294.018</u>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	13.350.850.419	(16.218.269.252)	8.187.295.167
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	(3.609.838.913)	(3.609.838.913)
Số dư cuối năm trước	<u>10.049.740.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(19.828.108.165)</u>	<u>4.577.456.254</u>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	(2.570.368.062)	(2.570.368.062)
Số dư cuối năm nay	<u>10.049.740.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(22.398.476.227)</u>	<u>2.007.088.192</u>

C.P.

C
C
182
YANH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	5.125.500.000	51,00	5.125.500.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	4.924.240.000	49,00	4.924.240.000	49,00
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	4.924.240.000	49,00	4.924.240.000	49,00
	<u>10.049.740.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.049.740.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.348.469.666	19.723.168.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
	<u>21.348.469.666</u>	<u>19.723.168.121</u>

1412

ÔNG
CỔ PHẦN
ÔNG

PHỔ

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	21.348.469.666	19.723.168.121
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
	21.348.469.666	19.723.168.121

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.869.122.903	18.894.661.583
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(212.609.236)	(189.327.210)
	20.656.513.667	18.705.334.373

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.404	531.261
Doanh thu hoạt động tài chính khác	161.906.267	132.113.534
	162.120.671	132.644.795

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	340.337.827	311.868.070
	340.337.827	311.868.070

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	602.136.694	547.698.898
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	101.604.328	115.681.160
	703.741.022	663.380.058

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.104.159	107.820.686
Chi phí nhân công	1.151.510.188	937.890.805
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.380.000	130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.449.922	31.309.920
Thuế, phí, lệ phí	646.231.512	646.231.554
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(101.800)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.920.830	211.875.083
Chi phí khác bằng tiền	182.509.900	142.158.510
	2.374.004.711	2.077.416.558

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ xử lý công nợ		
Tiền cho thuê nhà	17.979.930	13.742.725
Các khoản thu nhập khác	1.016.146	4.267.126
	18.996.076	18.009.851

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chậm nộp BHXH	25.357.248	1.851.107
Lãi chậm nộp thuế GTGT		
Các khoản chi phí khác		
	25.357.248	1.851.107

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.789.328.237	8.598.445.678
Chi phí nhân công	9.037.927.558	8.587.958.756
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.950.139.602	367.726.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	994.281.186	1.196.143.920
Thuế, phí và lệ phí	646.231.512	646.340.373
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.941.981	757.424.348
Chi phí khác bằng tiền	1.353.356.990	1.501.705.694
	23.371.207.066	21.655.745.144

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	-	-
- Các khoản tiền phạt	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh khoản chậm nộp thuế đã ghi nhận chi phí không được trừ năm trước	-	-
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	-	-
- Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.570.368.062)	(1.886.027.399)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.558)	(1.877)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.082.730	-	831.577.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.781.838.041	(3.135.757.012)	5.903.572.431	(3.135.858.812)
	6.973.920.771	(3.135.757.012)	6.735.149.636	(3.135.858.812)

	Giá trị số kế toán	
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.446.524.288	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	9.083.662.733	7.665.985.517
Chi phí phải trả	79.439.441	68.069.272
	19.609.626.462	17.796.585.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 30/6/2022	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	192.082.730			192.082.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.646.081.029			3.646.081.029
	3.838.163.759	-	-	3.838.163.759

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và tương đương tiền	831.577.205			831.577.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.767.713.619			2.767.713.619
	<u>3.599.290.824</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.599.290.824</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2022				
Vay và nợ	10.446.524.288	-		10.446.524.288
Phải trả người bán, phải trả khác	9.083.662.733			9.083.662.733
Chi phí phải trả	79.439.441			79.439.441
	<u>19.609.626.462</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.609.626.462</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	10.062.530.473	-		10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.985.517			7.665.985.517
Chi phí phải trả	68.069.272			68.069.272
	<u>17.796.585.262</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.796.585.262</u>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

32 . THÔNG TIN KHÁC

a, Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.577.185.188	7.662.248.323
b, Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(6.193.191.373)	(5.880.345.706)

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua nguyên vật liệu			
Chi phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.400.000	14.300.000
Phí sử dụng phần mềm			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ		
Chi phí đào tạo			
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.200.000.000	1.204.638.900
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		310.085.800	291.208.600

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi

Trưởng phòng tài chính



Nguyễn Tiến Khôi

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Trần Hải Thuật

Phụ lục : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay

	30/6/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn	10.446.524.288	10.446.524.288	6.577.185.188	6.193.191.373	10.062.530.473	10.062.530.473
- BIDV chi nhánh Đông Hà Nội	3.321.546.100	3.321.546.100	5.662.360.500	5.742.816.200	3.402.001.800	3.402.001.800
- Vay ngắn hạn cá nhân	4.901.718.188	4.901.718.188	914.824.688	437.115.173	4.424.008.673	4.424.008.673
- NHCS huyện Đông Anh	2.223.260.000	2.223.260.000	-	13.260.000	2.236.520.000	2.236.520.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng No và PTNT Đông Anh HN	-	-	-	-	-	-
- BIDV chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống</u>	-	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 01 năm đến 05 năm</u>	-	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng No và PTNT Đông Anh HN	-	-	-	-	-	-
- BIDV chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	-	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 05 năm</u>	-	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
	10.446.524.288	10.446.524.288	6.577.185.188	6.193.191.373	10.062.530.473	10.062.530.473

